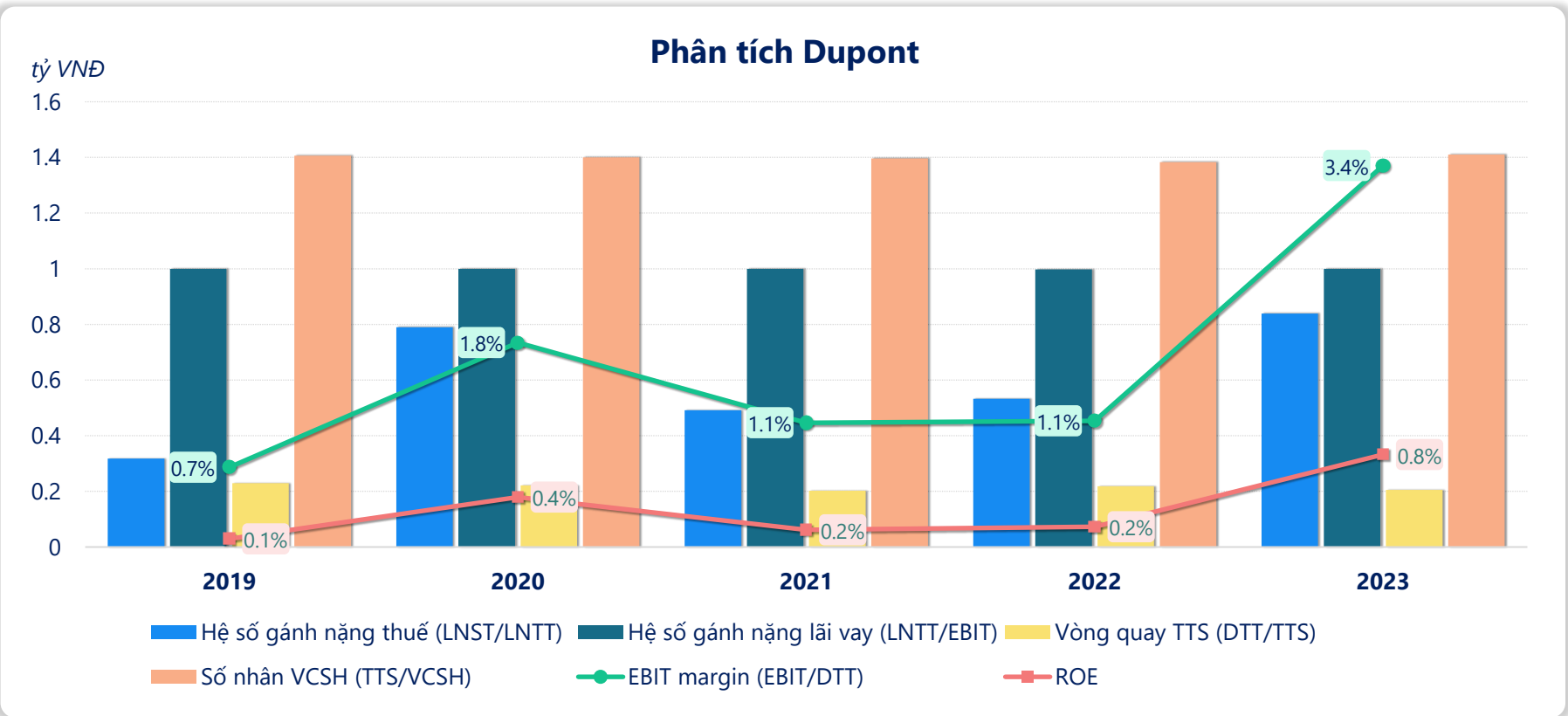
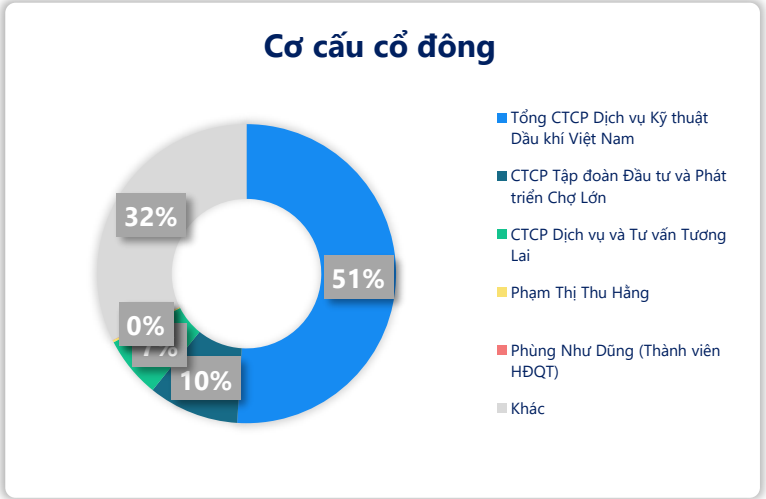


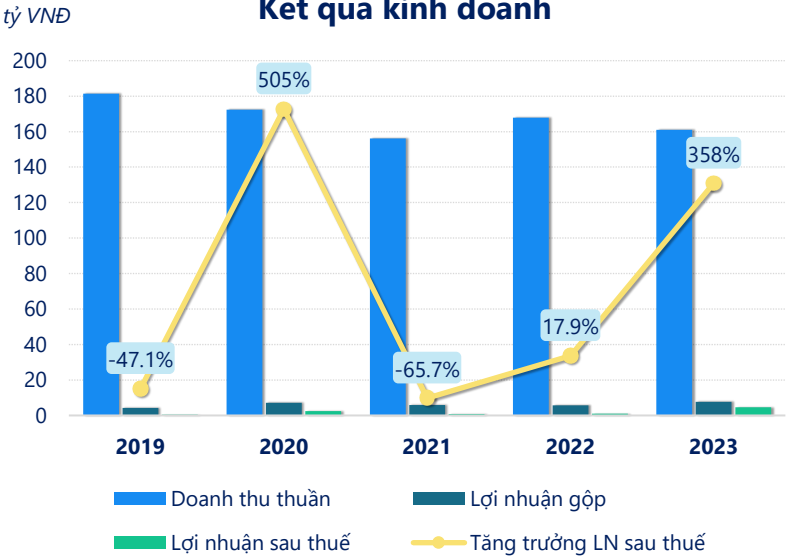
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,900 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		305
Số lượng CPLH (CP)		50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,640
Sở hữu nước ngoài		49.0%
Beta		0.19
EPS		88
P/E		69.1

	YTD	1T	3T	6T
PSB	7.0%	1.7%	-1.6%	-10.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

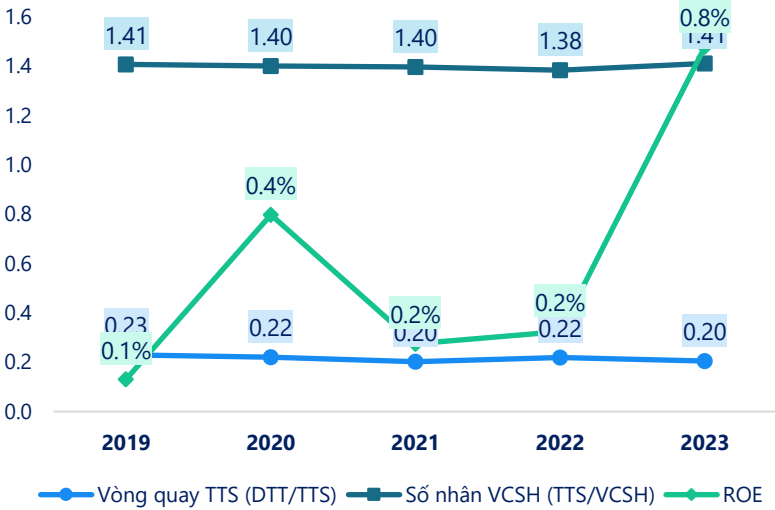


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.43%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PSB** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **160.9** tỷ đồng **giảm 4.08%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 358%** đạt **4.63** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

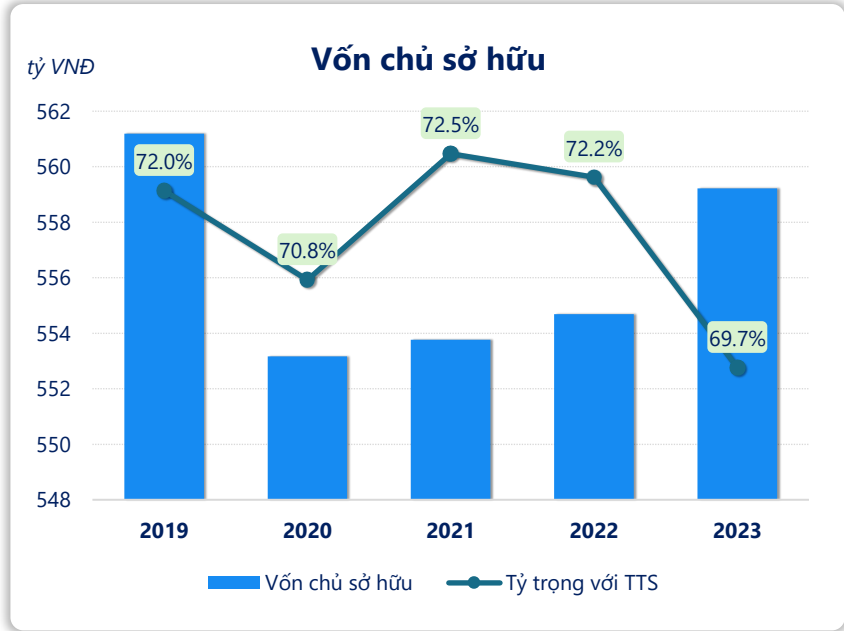
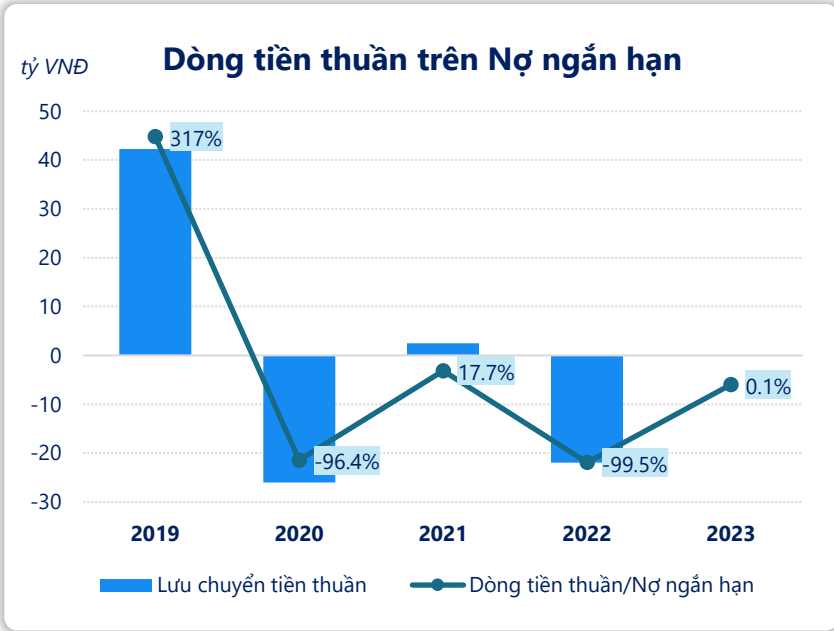
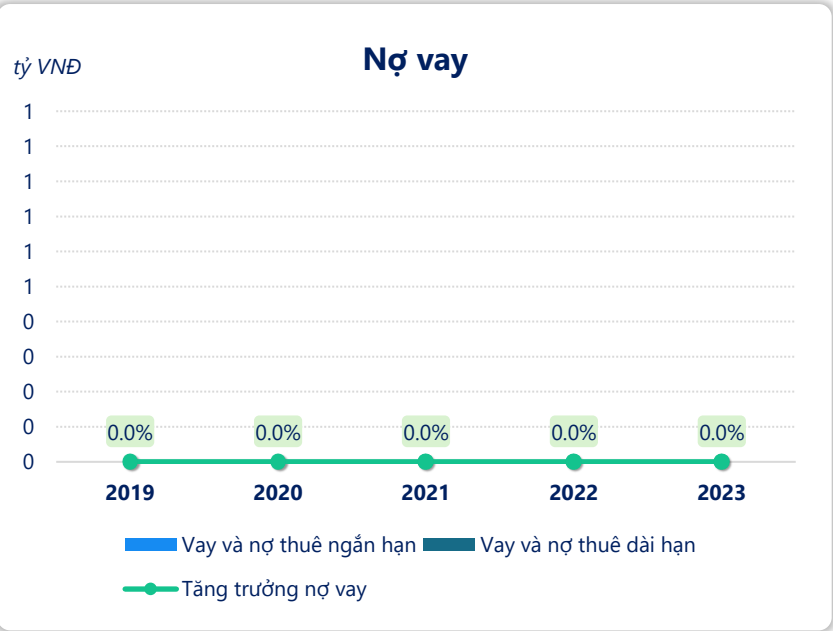
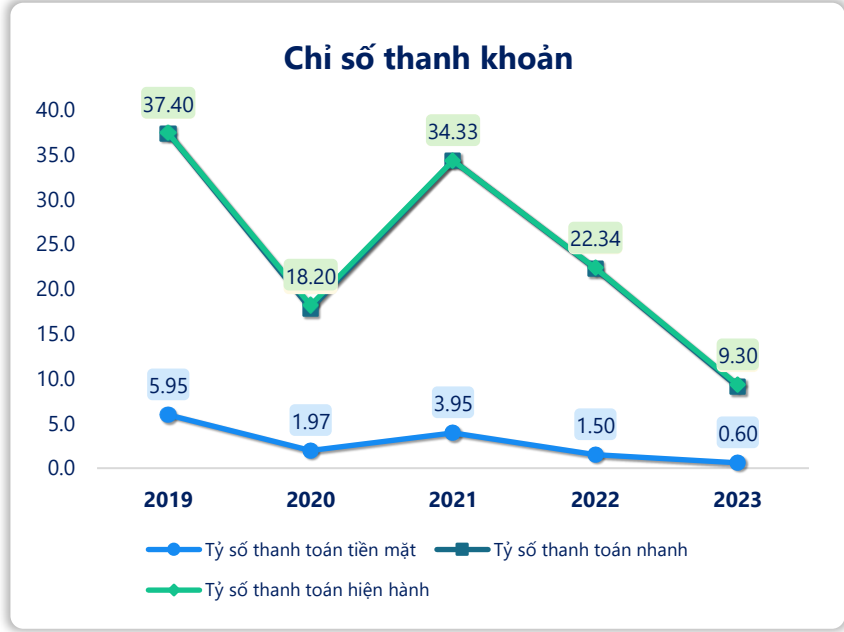
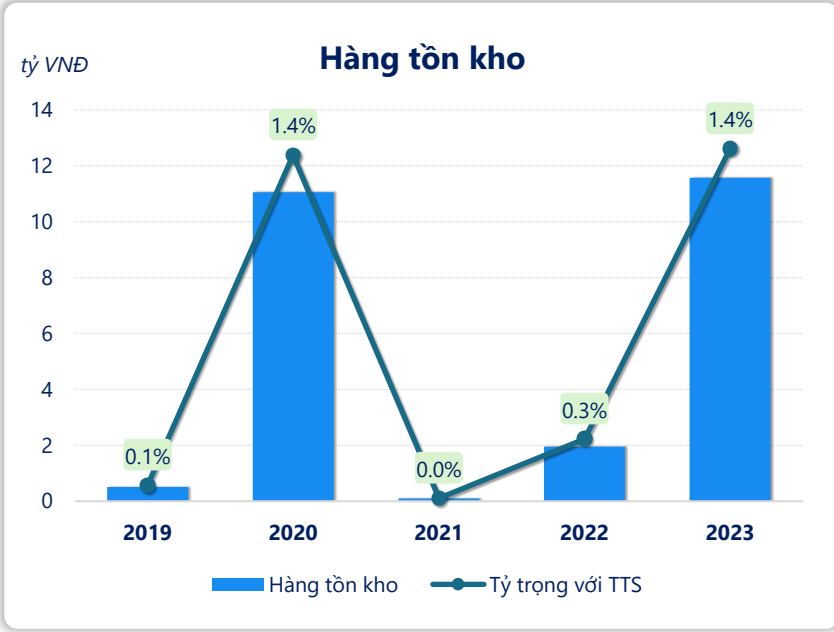
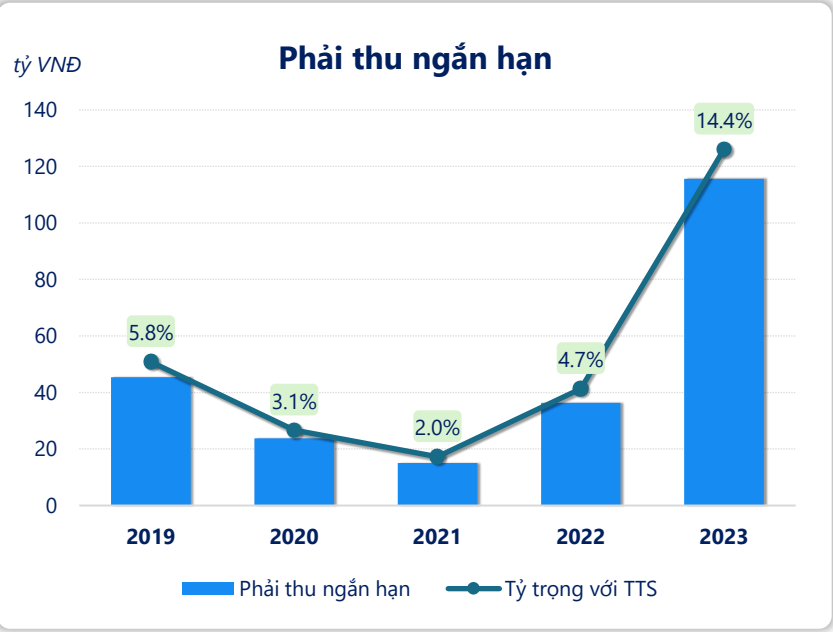
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	802	769	4.3%
Tài sản ngắn hạn	514	493	4.3%
Tiền và tương đương tiền	33.0	33.1	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	347	417	-16.8%
Phải thu ngắn hạn	116	36.3	218%
Hàng tồn kho	11.0	1.95	461%
Tài sản ngắn hạn khác	7.64	4.81	58.7%
Tài sản dài hạn	287	276	4.2%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	64.2	66.4	-3.2%
Bất động sản đầu tư	164	169	-2.8%
Tài sản dở dang	57.1	39.2	45.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.58	0.95	66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	214	13.3%
Nợ ngắn hạn	54.9	22.1	149%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	8.62	291%
Nợ dài hạn	188	192	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	559	555	0.8%
Vốn chủ sở hữu	559	555	0.8%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	181	172	156	168	161
Giá vốn hàng bán	177	165	150	162	153
Lợi nhuận gộp	4.34	7.23	5.88	5.69	7.63
Doanh thu HĐTC	24.7	24.5	21.0	22.3	31.4
Chi phí TC	0.02	0	0.14	0.32	0.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.49	1.56	1.14	0.62	0.58
Chi phí QLDN	26.3	25.9	23.9	25.0	31.8
LN thuần từ HĐKD	0.24	4.26	1.69	2.07	6.25
Lợi nhuận khác	1.06	-1.10	0.05	-0.17	-0.74
LN trước thuế	1.30	3.17	1.74	1.90	5.52
Lợi nhuận sau thuế	0.41	2.50	0.86	1.01	4.63
LNST của CĐ cty mẹ	0.41	2.50	0.86	1.01	4.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-4.39	-8.56	-30.5	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.7	-21.7	11.1	8.55	95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	36.9	79.2	53.1	55.7	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	42.3	-26.0	2.50	-22.0	0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.03	-0.66	-0.06
Tiền cuối kỳ	79.2	53.1	55.7	33.1	33.0